

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN VĂN ĐIỆN

**CÁC PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ TÌNH THÁI
THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT
TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 60.22.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đà Nẵng, Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. NGUYỄN VĂN HIỆP**

Phản biện 1: **PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CHINH**

Phản biện 2: **TS. HOÀNG TÁT THẮNG**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ Khoa học Xã hội và Nhân văn họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 25 tháng 5 năm 2013

Có thể tìm luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sở dĩ chúng tôi chọn đề tài **“Các phương tiện biểu thị tình thái (PTBTTT - NV) thuộc ngôn ngữ người tường thuật trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng”** để khảo sát, nghiên cứu vì những lí do sau:

Một là, mặc dù đã có rất nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu trong một thời gian dài song tình thái trong ngôn ngữ vẫn là một lĩnh vực khá mới mẻ, đa dạng, phong phú, có nhiều hấp lực và là lĩnh vực có nhiều tiềm năng lớn đối với những nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Tuy nhiên, tình thái trong ngôn ngữ là một khái niệm hết sức phức tạp và đây cũng là đề tài gây tranh luận sôi nổi trong giới ngôn ngữ học. Vì vậy, việc khảo sát **“Các PTBTTT thuộc ngôn ngữ người tường thuật trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng”** có thể xem là một bước đi sâu hơn vào lĩnh vực ngôn ngữ còn nhiều thú vị cần được khám phá này.

Lí do thứ hai khiến chúng tôi chọn đề tài này có liên quan đến lĩnh vực báo chí, cụ thể là thể loại phóng sự. Nếu so sánh với việc nghiên cứu ngữ pháp chức năng trong ngôn ngữ nói chung, việc khảo sát, nghiên cứu ngôn ngữ báo chí - truyền thông dưới góc độ ngữ pháp chức năng, nhất là vấn đề tình thái trong báo chí - truyền thông, còn khá mới mẻ và số công trình nghiên cứu cũng rất ít ỏi nếu không muốn nói là rất ít người quan tâm nghiên cứu.

Đặc biệt, đối với thể loại phóng sự, ngoài mục đích làm sao để chuyển tải thông tin nhiều nhất, tái hiện lại hiện trường sự việc một cách sinh động nhất, trong một thời gian ngắn nhất,... đòi hỏi tác giả phải thể hiện phong cách cá nhân, thái độ của mình trong tác phẩm một cách khéo léo và để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng bạn đọc.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trong khuôn khổ của luận văn này, chúng tôi khảo sát, nghiên cứu các PTBTTT thuộc ngôn ngữ người tường thuật trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng. Từ đó, xem xét các phương tiện này trên bình diện nghĩa học và dụng học và hiệu quả nghệ thuật của chúng trong việc góp phần làm nên phong cách Vũ Trọng Phụng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn này góp phần nghiên cứu bản chất và đặc trưng của PTBTTT thuộc người tường thuật trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng nói riêng, trong các thể loại báo chí nói chung, trên các bình diện: kết học, nghĩa học và dụng học. Từ đó, góp phần làm sáng tỏ vai trò của các PTBTTT trong việc biểu thị các nội dung tình thái của câu/phát ngôn trong các thể loại báo chí.

Luận văn này hướng đến làm cơ sở để góp phần chấn chỉnh những sai lệch trong sử dụng các PTBTTT trong phóng sự nói riêng và các thể khác của báo chí nói chung, hướng đến nâng cao chất lượng thông tin của báo chí, tăng cường tính định hướng của báo chí đối với xã hội.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu để làm luận văn, chúng tôi ưu tiên sử dụng phương pháp quy nạp, từ những quan sát tư liệu mà đề xuất cách lý giải vấn đề. Chúng tôi áp dụng những phương pháp nghiên cứu thường được dùng trong phân tích cú pháp và phân tích ngữ dụng, được thể hiện qua một loạt các thủ pháp như phân tích ngữ cảnh, thủ pháp xác lập sự đồng nhất và khác biệt qua khả năng kết hợp, thay thế, tỉnh lược, bổ sung, chêm xen và các phép cải biến cú pháp.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, phần nội dung của luận văn gồm có ba chương sau đây:

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

CHƯƠNG 2. HỆ THỐNG CÁC PTBTTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

CHƯƠNG 3. CÁC BÌNH DIỆN TÍN HIỆU HỌC CỦA PTBTTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. HÀNH VI NGÔN NGỮ

1.1.1. Sơ lược về lý thuyết hành vi ngôn ngữ

Austin cho rằng, nói năng thực chất là thực hiện những hành vi bằng lời. Những hành vi bằng lời đó được gọi là hành vi ngôn ngữ (speech acts). Những hành vi này bao giờ cũng gắn liền với những thiết chế văn hoá - xã hội nhất định. Hơn thế nữa, khi nói một câu hay hiện thực hóa một phát ngôn, ta không chỉ thể hiện một hành động mà là ba hành động đồng thời (3 trong 1). Đó là hành động tạo lời (locutionary act), hành động tại lời (illocutionary act) và hành động mượn lời (perlocutionary act).

1.1.2. Hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Hành vi ngôn ngữ gián tiếp được nêu ra nhằm giải quyết, giải thích kiểu sử dụng cấu trúc câu này nhằm vào một chức năng vốn thuộc một cấu trúc câu khác. Thông thường, một câu nghi vấn sẽ được dùng một cách điển hình để hỏi, nhưng trong ngôn ngữ có thể dùng một câu nghi vấn để đề nghị, cầu khiến, khuyến cáo, cảnh báo...; một câu trần thuật sẽ được dùng một cách điển hình để nêu một xác tín (statement) nhưng người ta cũng có thể dùng nó để xin lỗi, để yêu cầu ai đó làm việc gì... Khái niệm "hành vi ngôn ngữ gián tiếp" đã giúp cho việc nối kết mạch trình bày từ ngữ pháp truyền thống sang lý thuyết hành vi ngôn ngữ nói riêng và ngữ dụng học nói chung.

1.2. TÌNH THÁI TRONG NGÔN NGỮ HỌC

1.2.1. Tình thái trong logic

Tình thái trong logic còn được gọi là tình thái khách quan bởi nó quan tâm đến tính đúng/sai hay thực cách của mệnh đề được biểu thị

trong câu nói. Trong tình thái khách quan không có vai trò của người nói mà khái niệm này chỉ nhằm vào một số kiểu quan hệ chung nhất giữa phán đoán với hiện thực, mang tính khách quan, bản thể và chỉ để phục vụ cho việc phân loại các phán đoán mà thôi. Chính sự “giới hạn” đó đã phân định rạch ròi tình thái trong logic và trong ngôn ngữ.

1.2.2. Tình thái trong ngôn ngữ

Tình thái trong ngôn ngữ nhấn mạnh vai trò của người nói đối với điều được nói ra trong câu. Chính vì thế, người ta còn gọi tình thái trong ngôn ngữ là tình thái *chủ quan*. Tình thái *chủ quan* về cơ bản cũng dựa trên những phạm trù của tình thái *khách quan* như: tính tất yếu, tính khả năng, tính hiện thực,...nhưng trong tình thái *chủ quan*, người nói hoặc đưa ra những bằng chứng, suy luận mang tính cá nhân làm cơ sở cho một cam kết nào đó đối với tính chân thực của điều được nói ra trong câu (khía cạnh nhận thức) hoặc thể hiện thái độ của mình đối với hành động được đề cập trong câu (khía cạnh đạo nghĩa).

1.2.3. Các ý nghĩa của tình thái trong ngôn ngữ

Như đã trình bày ở các mục trước, chúng tôi đã chia tình thái thành hai loại: tình thái *khách quan* (hay tình thái logic) và tình thái *chủ quan* (tình thái ngôn ngữ). Do mỗi tác giả có cách quan niệm riêng nên cách phân chia phạm trù tình thái thành các tiểu phạm trù là không giống nhau.

1.2.4. Các PTBTTT trong ngôn ngữ

a. Các phương tiện ngữ âm

Các phương tiện ngữ âm dùng để biểu thị tình thái trong câu nói thực chất là người nói dùng ngữ điệu, trọng âm nhấn trong câu nói để thể hiện thái độ, tình cảm hoặc đánh giá... Dường như bất kể ngôn ngữ nào cũng sử dụng ngữ điệu, trọng âm để phân biệt các mục đích phát ngôn khác nhau đối với cùng một nội dung mệnh đề. Các phương tiện

ngữ âm (ngữ điệu, trọng âm) biểu thị tình thái sẽ rất dễ nhận thấy trong giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, trong văn bản viết, để nhận biết phương tiện ngữ âm biểu thị tình thái đòi hỏi phải gắn với văn cảnh và nhất là dựa vào các dấu câu.

b. Các phương tiện ngữ pháp

Trong các ngôn ngữ biến hình, thời (tense) và thức (mood) của động từ có vai trò tích cực trong việc biểu đạt các ý nghĩa tình thái. Còn đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, các phương tiện ngữ pháp thường được kể đến là đảo trật tự từ, thay đổi cấu trúc của câu để thực hiện ý đồ của người nói khi người nói muốn nhấn mạnh vào điểm nào đó trong phát ngôn.

c. Các phương tiện từ vựng

Các phương tiện từ vựng là kiểu phương tiện được sử dụng phổ biến và đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc biểu thị các ý nghĩa tình thái tiếng Việt.

1.3. PHÓNG SỰ

1.3.1. Khái niệm phóng sự

Thuật ngữ phóng sự theo tiếng Latinh là *reportage*, tiếng Anh là *reportage*, có nghĩa là truyền đạt, báo tin, thông báo. Ban đầu, phóng sự được người Anh dùng để mô tả, tường thuật những trận lũ lụt, những vụ cháy, những kỳ họp... Sau đó, báo chí Pháp xuất hiện thể loại phóng sự là các bài điều tra về con người, sự việc nhiều bí ẩn, những vấn đề “nóng” trong cuộc sống được bạn đọc quan tâm.

Tại Việt Nam, thể loại ký sự xuất hiện từ xa xưa nhưng mãi đến đầu thế kỉ XIX, khi báo in xuất hiện và làn sóng văn học Tây Âu ảnh hưởng đến nền văn học thì thể ký báo chí (trong đó có phóng sự) mới hình thành. Nhưng đến những năm đầu thế kỉ XX, xuất hiện “ông vua

phóng sự Bắc kì” Vũ Trọng Phụng với các phóng sự như: *Cạm bẫy người, Kỹ nghệ lấy Tây, Cơm thầy cơm cô, Một huyện ăn tết, ...*

Tuy nhiên, cho đến nay, “phóng sự là gì?” vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Vì thế, hiện có đến hàng trăm định nghĩa khác nhau về phóng sự. Chúng tôi thấy rằng, tùy theo mỗi quốc gia, ở mỗi thời kì khác nhau thì quan niệm về phóng sự cũng khác nhau.

Chúng tôi quan niệm phóng sự như sau: *Phóng sự là viết/kể về sự vật, sự việc, hiện tượng, con người, ... điển hình, mang tính thời sự (tính báo chí) của cuộc sống xã hội, có hấp lực, tác động đến số đông hoặc tác động đến xã hội, ... Để chuyển tải các nội dung trên đến với bạn đọc, tác giả đã sử dụng các biện pháp tu từ, ngôn ngữ giàu hình ảnh (mang đậm tính văn học). Tùy theo vốn hiểu biết và khả năng sử dụng ngôn ngữ cũng như các biện pháp tu từ của người viết/kể mà bài kể/tả/thuyết ấy có hấp lực, để lại dấu ấn như thế nào với người đọc/nghe. Vì vậy, phóng sự là tác phẩm báo chí nhưng giàu tính văn học và mang đậm dấu ấn cá nhân.*

1.3.2. Kết cấu của phóng sự

Cũng như thể loại văn học, phóng sự có kết cấu (cấu trúc) nhất định. Kết cấu phóng sự thường có ba phần: phần mở đầu (nêu vấn đề), phần thân bài (diễn giải) và phần kết luận. Đôi khi cũng có thể thêm phần giới thiệu trước khi vào bài (ví dụ như *lời tòa soạn*) nhằm nêu lí do, xuất xứ của sự kiện, hoàn cảnh lịch sử hoặc nhân vật đặc biệt của bài.

- a. Phần mở đầu**
- b. Phần thân bài**
- c. Phần kết luận**

1.3.3. Khái quát đặc điểm ngôn ngữ phóng sự

Phóng sự là thể loại duy nhất có thể trình bày, tái hiện một bức tranh sinh động vừa có tính khái quát cao, vừa chi tiết, vừa cụ thể về một hiện thực đa dạng, bề bộn đồng thời lí giải những vấn đề đặt ra từ hiện thực ấy một cách thỏa đáng. Đó cũng là lý do vì sao có sự gần gũi giữa phóng sự và văn học.

- Phóng sự sử dụng bút pháp miêu tả, tường thuật kết hợp với nghị luận

- Vai trò cái tôi trần thuật trong phóng sự

- Phóng sự sử dụng bút pháp sinh động, linh hoạt, giàu hình ảnh gần với văn học

1.3.4. Ngôn ngữ người tường thuật và ngôn ngữ nhân vật trong phóng sự

a. Ngôn ngữ người tường thuật trong phóng sự

Trong phóng sự, tác giả là người dẫn chuyện, người trình bày nên ngôn ngữ của tác giả trong phóng sự cũng ngôn ngữ người kể chuyện, người tường thuật. Khi trình bày và thẩm định hiện thực, cái tôi trần thuật – tác giả của phóng sự mặc dù luôn tỏ ra khách quan, bình đẳng ngay cả với hiện thực mà nó phản ánh thì cũng vẫn phải tạo được sự đồng cảm với cái “cái ta” của công chúng tiếp nhận. Chính vì thế, khi viết phóng sự, tác giả phải đứng cảm đứng về phía sự thật, bênh vực sự thật và sự thật ấy phải phù hợp với cộng đồng và được cộng đồng chấp nhận.

b. Ngôn ngữ nhân vật trong phóng sự

Trong phóng sự, ngôn ngữ nhân vật thường được xuất hiện xen kẽ với cái tôi trần thuật của tác giả. Ngôn ngữ nhân vật được tác giả vận dụng vào những trường hợp như khi cần nhấn mạnh hay khẳng định một cách khách quan về sự kiện chung hay từng chi tiết có ý nghĩa

quan trọng đối với chủ đề bài viết. Ngôn ngữ nhân vật có khi thay lời tác giả nói chuyện, tâm sự với công chúng, làm cho sự kiện hoặc nhân vật tiếp xúc với bạn đọc một cách tự nhiên, gần gũi hơn.

1.4. PHÓNG SỰ VŨ TRỌNG PHỤNG

1.4.1. Vũ Trọng Phụng – “ông vua phóng sự Bắc kì”

Vũ Trọng Phụng sinh ngày 20 tháng 10 năm 1912 tại Hà Nội, quê gốc ở Bần Yên Nhân (làng Hào, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên). Vì sinh vào năm Nhâm Tý nên ông có tên sữa là Tý. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo khó: cha là Vũ Văn Lân, một thợ tiện ở xưởng xe ô tô Ch.Boillot Hà Nội; mẹ là Phạm Thị Khách, sống bằng nghề khâu vá. Bảy tháng tuổi, Vũ Trọng Phụng đã mồ côi cha, sống với mẹ và bà nội ở Hà Nội trong cảnh khốn khó cho đến cuối đời. Từ 1930 - 1939, Vũ Trọng Phụng đã viết cho nhiều báo: *Hà Thành ngoại báo*, *Nhật Tân*, *Hải Phòng tuần báo*, *Hà Nội báo*, *Tương lai*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *Sông Hương*, *Đông Dương tạp chí*, *Thời vụ*, *Tao Đàn tạp chí*.

Tiểu thuyết và phóng sự của Vũ Trọng Phụng khi xuất hiện trên văn đàn lúc bấy giờ đã gây nhiều tranh luận gay gắt. Từ năm 1936 đến khi Vũ Trọng Phụng qua đời năm 1939, đã nổ ra nhiều cuộc bút chiến dữ dội trên văn đàn thời ấy chung quanh vấn đề "Dâm hay không Dâm" trong các tiểu thuyết và phóng sự của ông.

1.4.2. Nghệ thuật châm biếm và ngôn ngữ trào phúng trong phóng sự Vũ Trọng Phụng

Quá trình sáng tác của Vũ Trọng Phụng diễn ra rất ngắn, chỉ 9 năm từ 1930 đến 1939. Ông sớm nổi tiếng với danh hiệu “ông vua phóng sự Bắc kì”. Vũ Trọng Phụng viết đủ các thể loại văn xuôi nhưng tài năng của ông thể hiện nổi trội nhất ở thể loại phóng sự và tiểu thuyết phóng sự. Khi viết lời giới thiệu phóng sự *Kỹ nghệ lấy Tây* của Vũ Trọng Phụng (NXB Hà Nội, 1989), Nguyễn Đăng Mạnh nhận

xét: “Vũ Trọng Phụng dường như sinh ra để viết phóng sự và tiểu thuyết. Phóng sự của Vũ Trọng Phụng có yếu tố tiểu thuyết và tiểu thuyết của ông thường có nhiều chất phóng sự...”.

1.5. TIỂU KẾT

Trong chương này, chúng tôi đã hệ thống lại lí thuyết về tình thái trong ngôn ngữ, lí thuyết về phóng sự từ các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, từ đó xác lập hướng đi cũng như hướng giải quyết các vấn đề mà luận văn đặt ra. Đặc biệt, trong chương này, chúng tôi đã xác lập lại và có quan điểm riêng về khái niệm phóng sự.

Ngoài ra, trong chương này chúng tôi cũng góp phần xác lập đặc điểm phóng sự của Vũ Trọng Phụng dưới góc độ ngôn ngữ học nhằm làm nổi bật phong cách của ông.

CHƯƠNG 2

HỆ THỐNG CÁC PTBTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

2.1. CÁC PTBTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

Trong tiếng Việt, PTBTT dường như chỉ thể hiện ở nhóm ngữ âm và từ vựng, nhưng chủ yếu vẫn là mặt từ vựng, còn mặt ngữ âm rất mờ nhạt, nhất là trên văn bản. Vì vậy, trong luận văn này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát các PTBTT về mặt từ vựng vì văn liệu để chúng tôi khảo sát là các bản in phóng sự của Vũ Trọng Phụng.

- Các phó từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ: *đã, sẽ, đang (đương), từng, vừa, mới...*

- Các vị từ tình thái tính làm chính tố trong ngữ đoạn vị từ: *toan, định, cố, muốn, đành, được, bị, bỏ, hãy, đừng, chớ, bỗng, có thể, không thể, được, không được...*

- Nhóm vị từ biểu thị giả định hành động, trạng thái, tính chất,...là không tồn tại, không có thật. Các vị từ thuộc nhóm này như: *toan, suýt, chực, hòng.*

- Nhóm VTTT biểu thị sự mong muốn của chủ thể hành động, như: *muốn, mong, ước, ngại, lo, dự tính, dự định, quyết, định bụng,...*

- Nhóm VTTT biểu thị sự khuyên răn, khuyên cáo, bắt buộc, cấm đoán, được phép, miễn trừ. Vị từ thuộc nhóm này như: *hãy, nên, không nên, chớ, chớ dại, đừng, đừng nên...*

Qua khảo sát trong các phóng sự của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi thấy tác giả còn sử dụng VTTT ***cứ*** để thể hiện sự khuyên răn, khuyên cáo, bắt buộc tương tự như vị từ tình thái ***nên, hãy***. Nếu chúng ta thử thay đổi VTTT ***cứ*** bằng các VTTT ***hãy/nên*** thì chúng cũng cho nghĩa như nhau.

- Quán ngữ tình thái biểu thị sự ước đoán, suy đoán, suy luận: *độ, độ chừng, có thể, hình như, muốn chừng, muốn như, có lẽ, ý chừng, tưởng, tưởng chừng, thiết tưởng,...*

- Các vị từ chỉ thái độ mệnh đề trong cấu trúc chỉ thái độ mệnh đề: *tôi e rằng, tôi sợ rằng, tôi nghĩ rằng, tôi lấy làm lạ...*

- Các vị từ ngôn hành trong kiểu câu ngôn hành (với những điều kiện về ngôi, về chỉ tố thời,...) như: *ra lệnh, van, xin, đề nghị, yêu cầu,...*

Trong số các tiểu từ tình thái cuối câu, chúng tôi nhận thấy rằng, Vũ Trọng Phụng đã sử dụng rất nhiều vị từ ***lắm*** và vị từ này thường nằm vào cuối câu. Xét ở góc độ nào đó, vị từ ***lắm*** nằm sau động từ và nó có vai trò như một phụ từ, bổ ngữ cho vị từ đứng trước nó, thể hiện

mức độ đánh giá của người nói đối với nội dung mệnh đề được nói ra trong câu.

- Các vị từ đánh giá và tổ hợp có tính đánh giá: *may (là), may một cái (là), đáng buồn (là), đáng mừng (là), đáng tiếc (là), đáng lo (là), đáng ngại (là),...*

- Các trợ từ: *đến, những, mỗi, nào, ngay, cả, chính, đích thị, đã, mới, chỉ, vẫn, cũng vẫn,...*

- Các từ ngữ chêm xen biểu thị tình thái: *nó biết cóc gì, mua cha nó cho rồi, hỏi cái **đếch** gì,...*

- Kiểu câu điều kiện giả định: *nếu...thì, giá...thì, cứ...thì,...., nếu...sẽ*

Qua khảo sát các phóng sự của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi nhận thấy rằng, kiểu câu điều kiện giả định biểu thị tình thái được tác giả sử dụng khá đa dạng và phong phú. Đây là kiểu câu “...**nếu...thì...**” mà trong đó **nếu** đóng vai trò biểu thị giả định tình huống sự tình và **thì, sẽ** đóng vai trò giả định kết quả mang lại.

- Liên từ biểu thị tình thái, như: *thì ra, hướng chi, thật vậy, thật ra, để rồi, đã vậy, thế rồi, thế là, rồi thì, thôi thì...*

2.2. VAI TRÒ CỦA CÁC PTBTT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

2.2.1. Thể hiện sự đánh giá, thái độ, lập trường của Vũ Trọng Phụng đối với nội dung thông báo

2.2.2. Thể hiện mục đích phát ngôn của người nói như: hỏi, ra lệnh, yêu cầu, xác nhận, bác bỏ, thề, khuyên, mời...

2.2.3. Góp phần tạo nên phong cách của tác giả trong phóng sự

2.3. TIỂU KẾT CHƯƠNG

Qua việc dựa trên các luận điểm lí thuyết của các tác giả Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Hiệp, Bùi Trọng Ngoãn để khảo sát các PTBTTT trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi thấy rằng, ông là một trong những nhà văn, nhà báo sử dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt các PTBTTT. Dường như, tất cả các PTBTTT trong tiếng Việt đều có mặt trong tác phẩm của Vũ Trọng Phụng. Không những thế, qua quá trình khảo sát, chúng tôi còn phát hiện một số PTBTTT mới mà các nhà nghiên cứu đi trước chưa đề cập, trong đó có tiểu từ tình thái cuối câu ***lắm*** và hàng loạt liên từ biểu thị tình thái như: *thì ra, hướng chi, thật vậy, thật ra, để rồi, đã vậy, thế rồi, thế là, rồi thì, thôi thì...* Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, ngoài các VTTT ***hãy, nên, đừng, chớ...*** thể hiện ý nghĩa khuyên răn, khuyến cáo còn có VTTT ***cứ***. VTTT ***cứ*** được sử dụng trong câu mang nghĩa khuyên răn, khuyến cáo người nghe tương tự như ***hãy, nên...***

CHƯƠNG 3

CÁC BÌNH DIỆN TÍN HIỆU HỌC CỦA PTBTTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

3.1. CÁC PTBTTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRÊN BÌNH DIỆN KẾT HỌC

Theo lí thuyết tín hiệu học, các tín hiệu cần được nghiên cứu ở 3 bình diện là kết học, nghĩa học và dụng học. Như đã thấy trong các chương trước, trong một câu nói có thể có nhiều phương tiện tham gia biểu thị tình thái, tạo nên những phổ tình thái đa dạng. Những yếu tố tham gia biểu thị tình thái ấy có sự kết hợp lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau để cùng hướng đến thể hiện một tình thái trong câu. Vì vậy,

nói đến bình diện kết học của các PTBTTT ở đây, chúng tôi muốn nói đến sự đối đãi giữa chúng, hay sự phân bố vị trí của chúng trong câu. Trong những trường hợp như vậy, chúng ta cần phải lưu ý đến tầm tác động của mỗi yếu tố và sự tương tác, chế định qua lại giữa chúng.

3.1.1. Tầm tác động và sự tương tác, chế định lẫn nhau giữa các quán ngữ tình thái trong câu

3.1.2. Khả năng kết hợp giữa tiểu từ tình thái với các VTTT có ý nghĩa cầu khiến, khuyên bảo

Các vị từ tình thái *hãy, đừng, chớ, nên,...* được xem là những chỉ hiệu gắn gũi cho kiểu hành động ngôn từ mà phát ngôn biểu thị, và theo một nghĩa nào đó, có thể xem là những dấu hiệu tường minh của kiểu hành động ngôn từ nào đó. Đó là hành động ngôn từ thuộc nhóm khuyến lệnh. Nhóm hành động ngôn từ này liên quan đến sự áp đặt hay mong muốn của người nói về một hành động trong tương lai của người nghe.

Ngoài ra, xét câu trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng, ngoài VTTT *hãy, nên, đừng, chớ* chúng tôi thấy rằng VTTT *cứ* được tác giả sử dụng nhằm mục đích khuyên bảo, áp đặt người khác. Ngoài ra, tiểu từ tình thái cuối câu không phải khi nào cũng nằm ở cuối câu mà nó nằm ở cuối vế câu.

Có thể nói rằng: thứ nhất, VTTT mang ý nghĩa khuyến cáo, khuyên bảo hay áp đặt không dừng lại ở các VTTT *hãy, nên, đừng, chớ* mà còn có VTTT *cứ*; thứ hai, tiểu từ tình thái cuối câu đơn được gọi là tiểu từ tình thái cuối câu và nó cũng có thể nằm ở cuối một vế câu của câu có hai cụm C - V trở lên.

3.1.3. Khả năng kết hợp của tiểu từ tình thái cuối câu với nhóm VTTT biểu thị sự mong muốn của chủ thể hành động, như: *muốn, mong, ước, ngại, lo, dự tính, dự định, quyết, định bụng,...*

Qua khảo sát phóng sự của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi thấy rằng, nhóm VTTT biểu thị sự mong muốn của chủ thể hành động kết hợp với tiểu từ tình thái cuối câu *mất* để thể hiện thái độ hụt hẫng hoặc sự không tồn tại của sự tình. Hay nói cách khác, sự kết hợp này biểu thị thái độ trước một sự tình diễn ra không như ý muốn của chủ thể hành động.

3.1.4. Sự kết hợp giữa các tiểu từ tình thái cuối câu với nhau

Trong tiếng Việt, một câu nói có thể có tiểu từ tình thái cuối câu, cũng có thể không. Trong những câu nói có tiểu từ tình thái cuối câu, có những trường hợp có hai hoặc ba tiểu từ tình thái kết hợp với nhau. Theo cách gọi của tác giả Nguyễn Văn Hiệp, đây là “kết hợp đôi” và “kết hợp ba”.

3.1.5. Tầm tác động của quán ngữ tình thái với các yếu tố tình thái khác trong câu

a. Tầm tác động của quán ngữ tình thái với các tiểu từ tình thái cuối câu hoặc các tổ hợp tương đương

b. Tầm tác động của quán ngữ tình thái với các vị từ tình thái trong câu

3.1.6. Một số vấn đề về tiểu từ “lắm”

a. Lắm với tư cách là tiểu từ tình thái

Trong quá trình khảo sát các PTBTTT trong phóng sự của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi nhận thấy tiểu từ *lắm* được tác giả sử dụng rất nhiều, đặc biệt là ở cuối câu hoặc kết hợp với một tiểu từ tình thái cuối câu.

Ban đầu, chúng tôi nghĩ đó chỉ là phụ từ chỉ mức độ, song sự xuất hiện dày đặc của chúng làm chúng tôi để ý và thử đi vào nghiên cứu xem nó có phải là tiểu từ tình thái cuối câu hay chỉ là phụ từ chỉ mức độ kết hợp với tiểu từ tình thái cuối câu. Qua sàng lọc và đối

chiều, chúng tôi thấy rằng trong nhiều trường hợp, **lắm** có thể được xem là một tiểu từ tình thái cuối câu. Tuy nhiên, gần như tiểu từ **lắm** không thể đứng độc lập mà phải kết hợp với một tiểu từ tình thái khác và nó phải đứng sau các tiểu từ tình thái mà nó kết hợp. Trong khi đó, nếu **lắm** đứng trước tiểu từ tình thái cuối câu thì nó có khi là tiểu từ tình thái nhưng cũng có khi chỉ đơn thuần là phụ từ chỉ mức độ (trường hợp này theo tác giả Nguyễn Văn Hiệp có thể thuyết giải là từ đồng âm hoặc từ đa nghĩa mà thôi).

Mở rộng phạm vi khảo sát ra ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, chúng tôi nhận thấy **lắm** còn được kết hợp và đứng sau với tiểu từ tình thái **rồi**.

*Để nó yêu anh ta rồi **lắm**?*

Có một điều thú vị là khi chúng tôi thử đảo vị trí của **lắm** trong kết hợp với tiểu từ tình thái thì nó biểu thị ý nghĩa sắc thái khác nhau. Ở một số trường hợp chuyển từ câu khẳng định sang nghi vấn hoặc ngược lại nhằm nhấn mạnh hay giảm nhẹ sự tình thì vị trí của **lắm** cũng phải thay đổi theo mới tương thích với nội dung. Chẳng hạn:

() Hình như, sự thực, họ đã chán những cái tân thời **lắm** ấy?*

*(**) Nó yêu anh ta rồi **lắm**.*

Tuy nhiên, nếu chuyển về vị trí như câu (*) thì **lắm** lại có vai trò như một phụ từ chỉ mức độ mà chúng tôi đã đề cập ở phía trên. Xét về nghĩa, chúng ta có thể biết được **lắm** là phụ từ chỉ mức độ hay là tiểu từ tình thái. Nếu **lắm** nằm trong câu, biểu thị sắc thái ý nghĩa chỉ mức độ “nhiều” thì nó là phụ từ, nhưng trong một số câu như câu (**), **lắm** lại không mang biểu thị ý nghĩa mức độ “nhiều”. Vậy phải chăng **lắm** ở những câu sau đây là tiểu từ tình thái? Chẳng hạn:

*- Á! Được **lắm**! (Lục Xi, tr.159)*

- Phải **lắm**. Đi trốn thì bị bắt, dẫu rằng trốn đã mười năm hay năm năm. (Lục Xi, tr.172)

- Nhưng họ cũng nhiều khi **quá lắm**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.497)

- Ông nói phải **lắm**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.500)

- Bà cụ lo thế là phải **lắm chứ**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.501)

Phân tích về mặt ngữ nghĩa của tiểu từ **lắm**, ta thấy rằng, tất cả tiểu từ **lắm** trong các câu trên không chỉ thể hiện mức độ mà còn bổ ngữ cho vị từ hoặc tiểu từ tình thái đứng trước nó nhằm mục đích cam kết và nhấn mạnh một sự tình được nhắc đến trong câu. Chẳng hạn:

- Phải **lắm**. Đi trốn thì bị bắt, dẫu rằng trốn đã mười năm hay năm năm. (Lục Xi, tr.172)

hoặc bày tỏ thái độ đánh giá về một sự tình. Chẳng hạn:

- Nhưng họ cũng nhiều khi **quá lắm**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.497)

hoặc vừa cam kết về sự tình vừa biểu thị thái độ nhận xét, đánh giá của người nói về sự tình được nói đến. Ví dụ:

(*) Ông nói phải **lắm**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.500)

(**) Bà cụ lo thế là phải **lắm chứ**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.501)

Ta có thể khúc giải:

(*') Ông nói điều đó là đúng, tôi đồng ý với ông về điều đó.

(**') Bà cụ lo thế là đúng, tôi đồng ý với cách làm của bà ta.

Từ đó, ta có thể thấy rằng, tiểu từ tình thái **lắm** chứa nội dung tình thái, đó là một sự đánh giá, nhận xét, cam kết, ... của người nói đến với người nghe.

b. Khả năng kết hợp của tiểu từ tình thái lắm

- Vị trí của tiểu từ **lắm**: Là một tiểu từ tình thái, **lắm** có thể đứng ở cuối câu (vé câu), có thể đứng trước tiểu từ tình thái cuối câu và luôn đứng sau vị từ và bổ ngữ cho vị từ ấy. Chẳng hạn:

(*) Ông nói phải **lắm**. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.500)

(**) Bà cụ lo thế là phải **lắm** chứ. (Kỹ nghệ lấy Tây, tr.501)

Ở câu (*), tiểu từ **lắm** nằm ở cuối câu, đứng sau vị từ *phải* và bổ nghĩa cho vị từ đó. Trong khi đó, ở câu (**), tiểu từ **lắm** đứng trước tiểu từ tình thái *chứ* (cuối câu) và đứng sau vị từ *phải*, đồng thời vừa bổ nghĩa cho vị từ *phải* vừa tăng thêm sắc tố nghĩa cho tiểu từ tình thái cuối câu.

- Khả năng kết hợp của tiểu từ **lắm** với các yếu tố tình thái khác trong câu: Cũng như các tiểu từ tình thái cuối câu khác (*rồi, đấy, đây, thật, mát, ...*), tiểu từ **lắm** cũng có khả năng kết hợp với các tiểu từ tình thái cuối câu, cũng có khi đóng vai trò là một tiểu từ tình thái cuối câu, có khi là tiểu từ tình thái bổ nghĩa cho tiểu từ tình thái cuối câu (đứng sau nó) và vị từ (đứng trước nó). Xét ở nhiều khía cạnh, tiểu từ **lắm** hoạt động giống như các tiểu từ tình thái khác (xem thêm mục 3.1.2. và 3.1.3.).

3.2. CÁC PTBTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRÊN BÌNH DIỆN NGHĨA HỌC

3.2.1. Các phó từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ: đã, sẽ, đang (đương), từng, vừa, mới...

Trong tiếng Việt, các phụ từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ lại đóng vai trò như “thời” (thì) trong tiếng Anh. Tuy nhiên, cách chia “thời” này phức tạp hơn nhiều và cũng rất khó để nhận biết. Phụ từ luôn đứng trước vị từ, bổ sung ý nghĩa cho vị từ đồng thời biểu thị tình thái về sự tình. Trên bình diện nghĩa học, ta có thể chia phụ từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ thành các tiểu lớp sau:

- Phụ từ biểu thị ý nghĩa quá khứ: *đã, ...*
- Phụ từ biểu thị ý nghĩa thời hiện tại: *đang, đương, vừa, ...*
- Phụ từ biểu thị ý nghĩa thời tương lai: *sẽ, ...*
- Phụ từ biểu thị những sự tình lặp đi lặp lại, mang tính quy luật

- biểu thị sự tiếp nhận sự tình một cách bị động hoặc chủ động của chủ thể như: *mới*

3.2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của VTTT tiếng Việt

Trong tiếng Việt, lớp vị từ tình thái tính đóng vai trò hết sức quan trọng trong biểu thị tình thái. Vị từ tình thái là vị từ chính, biểu thị sự bắt đầu, sự kết thúc, sự kéo dài, sự thành công, sự thất bại, sự cố gắng, sự bất ngờ, sự khuyên răn, ý `định/dự định, nghĩa vụ bắt buộc hoặc khả năng đối với sự tình được miêu tả ở ở bổ ngữ. Trong tiếng Việt, lớp từ này có số lượng rất lớn và đóng vai trò quan trọng trong biểu thị tình thái của người nói đối với sự tình. Trong lớp VTTT, tác giả Bùi Trọng Ngoãn đã tách VTTT ra nhiều lớp (nhận thức, đạo nghĩa), tiểu lớp (nhận thức – thực hữu, phản thực hữu, không thực hữu; đạo nghĩa – bắt buộc, cảm đoán, được phép, miễn trừ) và nhiều nhóm nhỏ khác nhau.

a. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm VTTT nhận thức - thực hữu

b. Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp VTTT nhận thức - phản thực hữu

c. Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp VTTT nhận thức – không thực hữu

d. Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp VTTT đạo nghĩa

3.2.3. Tầm tác động và tương tác giữa tiểu từ tình thái và động từ ngôn hành

Động từ ngôn hành, hay còn gọi là động từ ngữ vi, là động từ mà khi người nói phát âm động từ thì hành động do động từ đó biểu thị cũng được thực hiện, như: *cắm, ra lệnh, mời, yêu cầu, khuyên, chào hỏi, khẳng định, tuyên bố, cam kết, phê bình, đánh giá, ...* Tuy nhiên, các động từ ngôn hành chỉ có hiệu lực khi nó được sử dụng với chủ

ngữ ở ngôi thứ nhất, thời hiện tại, không có những phụ từ tình thái (*à, ư, nhỉ, nhé, ...*) đi kèm động từ.

3.2.4. Tình thái chủ quan

Tình thái chủ quan thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói đối với sự tình được nêu trong câu. Đây là loại tình thái phong phú về ý nghĩa và đa dạng về phương tiện biểu hiện. Chẳng hạn:

a. Thể hiện thái độ, trạng thái tâm lí, tình cảm:

b. Tình thái thể hiện sự đánh giá

3.2.5. Tình thái khách quan

Tình thái chủ quan thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói đối với sự tình được nêu trong câu. Đây là loại tình thái phong phú về ý nghĩa và đa dạng về phương tiện biểu hiện.

3.3. CÁC PTBTTT THUỘC NGÔN NGỮ NGƯỜI TƯỜNG THUẬT TRÊN BÌNH DIỆN DỤNG HỌC

Như chúng tôi trình bày ở mục 3.1 và 3.2, câu được đề cập ở phương diện kết hợp và nghĩa học đều bị tách ra khỏi ngữ cảnh, khỏi hoạt động giao tiếp mà không gắn với mục đích của người nói, với chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Trong các điều kiện đó, câu được xem xét ở cấu trúc khái quát, ngữ nghĩa được xem xét ở phần nghĩa câu chữ, nghĩa tường minh. Trong khi đó, khi thực hiện hành động nói là câu được hiện thực hóa thành các phát ngôn gắn liền với nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp. Lúc đó, một phát ngôn sẽ được chủ thể giao tiếp sử dụng sao cho đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất. Chính vì vậy, đối tượng nghiên cứu của dụng học rất mơ hồ, rộng và phức tạp. Trong khuôn khổ luận văn, chúng tôi cho rằng xét các PTBTTT thuộc ngôn ngữ người tường thuật trên bình diện dụng học chính là xét hiệu quả của việc sử dụng các PTBTTT đó.

3.4. HIỆU QUẢ VIỆC SỬ DỤNG CÁC PTBTTT TRONG PHÓNG SỰ CỦA VŨ TRỌNG PHỤNG

Thập niên 30, thế kỉ XX, Vũ Trọng Phụng xuất hiện trên văn đàn với tư cách một nhà báo, một cây bút phóng sự nổi tiếng và được đồng nghiệp phong là “Ông vua phóng sự Bắc kì”.

Sở dĩ phóng sự của Vũ Trọng Phụng được người đương thời đánh giá cao, và đến nay vẫn còn nguyên giá trị, đó là nghệ thuật sử dụng ngôn từ của tác giả, trong đó có việc sử dụng các PTBTTT. Việc sử dụng các PTBTTT không những góp phần khắc họa nhân vật trong phóng sự, góp phần phản ánh không khí thời đại mà còn tạo nên phong cách của tác giả.

3.4.1. Góp phần khắc họa nhân vật trong phóng sự Vũ Trọng Phụng

Trong phóng sự của mình, những lời thoại mang tính hài hước, tạo nên tiếng cười và nó giúp nhà văn xây dựng nhân vật cá tính hóa rất độc đáo.

Ngôn ngữ của nhân vật và ngôn ngữ của người trần thuật góp phần biểu đạt nội dung tư tưởng của tác phẩm. Ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ trần thuật đã góp phần khắc họa chân dung, miêu tả tính cách, bản chất của nhân vật một cách cụ thể, sinh động và lột tả hiện thực xã hội nhốn nháo, vô lí thời bấy giờ. Qua đối thoại của các nhân vật, chúng ta có thể thấy một xã hội giả dối, bịp bợm, mọi giá trị đạo đức, mọi chuẩn mực xã hội bị đảo lộn.

3.4.2. Góp phần tạo nên phong cách Vũ Trọng Phụng

Thông qua tư cách có mặt của mình vừa là tác giả, vừa là một người kể chuyện, Vũ Trọng Phụng bằng giọng điệu trần thuật đã bày tỏ thái độ nhận xét, đánh giá chủ quan đối với sự tình diễn ra trong xã hội lúc bấy giờ mang đậm cái tôi cá nhân. Bằng giọng điệu hài hước,

hóm hình, trào phúng, giễu nhại, đả kích,..., Vũ Trọng Phụng đã miêu tả một xã hội phong kiến với những điều bất công, vô lí cũng như có “cái nhìn có chính kiến” đối với cái ác, cái dâm, cái đê u giả, nhố nhăng, bịp bợm của xã hội lúc bấy giờ. Đó là một giọng điệu trần thuật đa dạng và thông qua các PTBTTT, Vũ Trọng Phụng đã chêm xen thái độ, nhận xét, đánh giá, khinh thường, thông cảm,...vào trong tác phẩm. Giọng điệu hài hước, hóm hình tạo nên tiếng cười mang tính phê phán xã hội nhẹ nhàng. Trong tác phẩm, Vũ Trọng Phụng đã sáng tạo những yếu tố hài hước thông qua những thủ pháp việc sử dụng thông thạo ngôn ngữ, so sánh, phóng đại, chế giễu... để khắc họa một chân dung nhân vật.

3.4.3. Góp phần phản ánh không khí thời đại

Bằng việc sử dụng các PTBTTT trong phóng sự của mình, dù không nói rõ ra thái độ, nhưng khi đọc phóng sự của Vũ Trọng Phụng, độc giả như được đi cùng Vũ Trọng Phụng, được sống, được nói chuyện với nhân vật, với xã hội lúc bấy giờ. Ngoài ra, dù Vũ Trọng Phụng không nói rõ thái độ của mình, nhưng qua việc sử dụng các PTBTTT để miêu tả sự tình, độc giả thấy rõ được thái độ của Vũ Trọng Phụng đối với những sự tình diễn ra trong xã hội ấy.

3.5. TIỂU KẾT CHƯƠNG

Qua phân tích, xem xét các PTBTTT trên các bình diện kết học, nghĩa học và dụng học, chúng tôi góp cùng với những nhà nghiên cứu đi trước khẳng định thêm một lần nữa về vai trò của các PTBTTT trong ngôn ngữ học nói chung và trong tiếng Việt nói riêng. Qua đó góp phần chỉ ra khả năng kết hợp của các PTBTTT trong ngôn ngữ và giữa chúng với nhau, đồng thời góp phần làm rõ ý nghĩa của mỗi PTBTTT trong câu, phát ngôn. Bên cạnh đó, đặt các PTBTTT trong ngôn liệu, ngôn cảnh để làm rõ thêm ý nghĩa của chúng.

Thông qua đó, chúng tôi cũng góp phần khẳng định tài năng khắc họa chân dung, tính cách nhân vật cũng như phong cách của Vũ Trọng Phụng trong việc sử dụng các PTBTTT.

KẾT LUẬN

Luận văn này được triển khai từ quan niệm phạm trù tình thái theo nghĩa rộng của Lyons, Palmer, Givón, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Hiệp, Bùi Trọng Ngoãn... Theo quan niệm này, tình thái trong ngôn ngữ đó là bao gồm tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với nội dung mệnh đề, đó là loại tình thái thể hiện vai trò của người nói đối với điều được nói ra trong câu.

Dựa trên những lí thuyết của các nhà ngôn ngữ học đi trước để đối chiếu, thực nghiệm những điều đã được các nhà ngôn ngữ học đi trước đã xác lập đối với các PTBTTT trong ngôn ngữ nói chung, trong tiếng Việt nói riêng. Qua đó, chúng tôi đi vào tìm kiếm những điểm khác biệt, độc đáo, thú vị của các PTBTTT trong tiếng Việt mà các nhà ngôn ngữ đi trước chưa đề cập. Luận văn này đạt được những kết quả như sau:

1) Góp phần thực nghiệm lí thuyết về tình thái trong ngôn ngữ

Dựa trên những lí thuyết về tình thái trong ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đi trước, nhất là những nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Hiệp, Bùi Trọng Ngoãn về các PTBTTT trong tiếng Việt, chúng tôi đã làm cuộc khảo nghiệm trên các phóng sự của Vũ Trọng Phụng trên các bình diện kết học, nghĩa học và dụng học. Qua đó góp phần khẳng định tính đúng đắn của các lí thuyết về tình thái trong tiếng Việt.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, ngoài các VTTT *hãy, nên, đừng, chớ,...* thể hiện ý nghĩa khuyên răn, khuyên cáo người

nghe còn có VTTT *cứ*. VTTT *cứ* được sử dụng trong câu mang nghĩa khuyên răn, khuyên cáo người nghe tương tự như *hãy, nên,...*

2) Phát hiện thêm tiểu từ tình thái cuối câu

Qua khảo sát, đối sánh, nghiên cứu, phân tích các PTBTTT trong lí thuyết của các nhà ngôn ngữ đi trước với cách sử dụng ngôn ngữ trong các tác phẩm là phóng sự của Vũ Trọng Phụng, luận văn này đã tìm thấy thêm một tiểu từ tình thái cuối câu trong tiếng Việt, đó là tiểu từ tình thái: *lắm*. Sau khi tìm thấy tiểu từ tình thái *lắm*, chúng tôi đã sử dụng nhiều thủ pháp để phân biệt chúng với phụ từ chỉ mức độ, từ đó đặt nó vào câu để phân tích dưới góc độ kết học, nghĩa học và dụng học. Qua đó luận văn đã chứng minh được, *lắm* trong tiếng Việt còn là một tiểu từ tình thái.

3) Góp phần làm rõ thêm tài năng và phong cách của Vũ Trọng Phụng

Qua việc phân tích các PTBTTT trên các bình diện kết học, nghĩa học, dụng học, luận văn đã góp phần chỉ rõ cái tôi cá nhân của tác giả Vũ Trọng Phụng trong phóng sự của mình. Luận văn đã chỉ được vai trò, chức năng của các PTBTTT trong các phóng sự Vũ Trọng Phụng, góp phần chỉ rõ thêm tài năng khắc họa chân dung, tính cách nhân vật ở khía cạnh sử dụng các PTBTTT. Và qua đó, từ việc sử dụng các PTBTTT, Vũ Trọng Phụng đã đưa cái tôi cá nhân của mình như: bày tỏ thái độ đánh giá, nhận xét, biểu thị trạng thái cảm xúc,... vào trong tác phẩm của mình, góp phần tạo nên thành công của tác phẩm.

